

Số: 19/ CBTT-L18

“V/v: Báo cáo công bố thông tin”

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 4/2022 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

- Mã chứng khoán: L18
- Địa chỉ: Số 471, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02 435526925
- Email: donhung1986@gmail.com Website: www.licogi18.com.vn

3. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất Quý 4/2022:
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/01/2023 tại đường dẫn: www.licogi18.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo TC.

- Giải trình CLLNST

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung

Đơn vị lập: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV - NĂM 2022

Gồm có:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		3.074.436.146.744	2.667.446.256.351
I- Tiền	110	V.1	203.929.964.625	47.766.715.232
1. Tiền	111		134.979.153.106	43.766.715.232
2. Các khoản tương đương tiền	112		68.950.811.519	4.000.000.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	140.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		140.000.000	
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.245.273.159.821	1.369.445.508.608
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.057.024.228.745	1.048.263.269.192
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		145.441.113.474	233.877.472.226
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	121.420.958.939	175.287.799.299
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(78.613.141.337)	(87.983.032.109)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	V.5	1.581.156.793.806	1.160.333.201.198
1. Hàng tồn kho	141		1.581.156.793.806	1.160.333.201.198
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		43.936.228.492	89.900.831.313
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.342.242.247	1.565.143.675
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11b	42.589.255.423	88.284.912.113
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	4.730.822	50.775.525
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		472.587.790.530	481.368.577.605
I Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	5.000.000	5.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
II. Tài sản cố định	220		342.081.555.110	377.536.202.010
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7a	332.972.036.126	373.523.494.518
- Nguyên giá	222		693.031.380.995	696.001.010.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(360.059.344.869)	(322.477.516.105)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7b	7.348.311.405	2.675.781.818
- Nguyên giá	225		7.842.448.484	2.675.781.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(494.137.079)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7c	1.761.207.579	1.336.925.674
- Nguyên giá	228		2.277.726.785	1.836.925.674
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(516.519.206)	(500.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		4.140.009.483	864.076.549
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	4.140.009.483	864.076.549
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	100.461.506.093	64.142.909.949
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		63.099.831.489	62.740.079.186
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.655.000.000	2.655.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn	254		(1.563.325.396)	(2.522.169.237)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		36.270.000.000	1.270.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		25.899.719.844	38.820.389.097
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	25.424.695.861	38.283.187.467
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		475.023.983	537.201.630
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.547.023.937.274	3.148.814.833.956
NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			(VNĐ)	(VNĐ)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.928.028.787.853	2.558.507.052.034
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		2.040.248.171.971	1.978.294.876.868
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	769.008.109.241	750.205.195.182
2. Người mua trả tiền trước	312		288.944.642.264	211.170.771.626
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	13.590.977.643	7.765.676.614
4. Phải trả người lao động	314		62.496.433.787	98.744.850.150
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	25.895.901.756	212.996.283.855
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		397.421.740	37.421.740
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	65.386.273.749	52.522.311.495
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9a	752.157.077.160	576.200.944.306
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14a	52.567.875.651	58.263.649.048
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.803.458.980	10.387.772.852
13. Quỹ bình ôn giá	323			
II- Nợ dài hạn	330		887.780.615.882	580.212.175.166
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
6. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	170.000.000	200.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.9b	827.139.959.056	520.350.631.723

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
8. Trái phiếu chuyên dài	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
10. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	341			
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.14b	60.470.656.826	59.661.543.443
12. Quỹ khoa học công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		618.995.149.421	590.307.781.922
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.15	618.995.149.421	590.307.781.922
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.355.118.182	14.355.118.182
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.856.812.865	37.059.028.985
10. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.639.649.918	35.329.257.727
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.006.900.368	384.396.759
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.632.749.550	34.944.860.968
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	V.16	120.978.288.456	122.399.097.028
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.547.023.937.274	3.148.814.833.956

Người lập biểu

Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Nhung



Bùi Thanh Tuyên

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội

Mẫu số B02-DN/HN
Theo thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 4 - NĂM 2022

Đơn vị tính : VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	819.429.965.195	1.564.919.857.000	2.212.196.755.838	2.860.008.085.170
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	819.429.965.195	1.564.919.857.000	2.212.196.755.838	2.860.008.085.170
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	788.386.264.046	1.493.072.685.386	2.097.221.761.273	2.705.712.972.711
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		31.043.701.149	71.847.171.614	114.974.994.565	154.295.112.459
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	819.143.803	675.506.255	3.472.571.765	3.166.240.097
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	11.058.129.208	8.105.762.084	37.432.138.408	26.819.732.362
8.	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.414.795.735	8.022.197.460	36.164.404.821	25.798.815.542
9.	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		85.302.101	208.611.035	359.752.303	497.947.852
10.	Chi phí bán hàng	25	VI.6				
11.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	17.761.320.172	43.232.999.730	67.373.325.684	94.114.023.045
12.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		3.128.697.673	21.392.527.090	14.001.854.541	37.025.545.001
13.	Thu nhập khác	31	VI.4	20.294.819.338	7.398.824.001	42.274.735.509	24.122.963.455
14.	Chi phí khác	32	VI.5	326.560.907	66.357.720	400.933.559	215.763.292
15.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		19.968.258.431	7.332.466.281	41.873.801.950	23.907.200.163
16.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		23.096.956.104	28.724.993.371	55.875.656.491	60.932.745.164
17.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	4.896.306.314	5.832.605.223	11.807.956.059	12.846.536.535
18.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	62.177.647	-	62.177.647	-
19.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		18.138.472.143	22.892.388.148	44.005.522.785	48.086.208.629
20.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		14.193.904.936	16.133.404.226	30.632.749.550	34.944.860.968
21.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.944.567.207	6.758.983.922	13.372.773.235	13.141.347.661

Ngày 30 tháng 01 năm 2023



Kế toán trưởng

[Signature]

Đỗ Thị Nhung

Người lập biểu

[Signature]

Bùi Thị Thuần

Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp quý 4 - 2022

Đơn vị tính : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.666.739.746.642	2.802.128.956.741
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(2.322.350.047.767)	(3.025.877.558.518)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(393.828.693.829)	(350.864.746.207)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(87.056.637.620)	(64.707.357.730)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(11.064.420.373)	(7.505.411.342)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	158.195.087.523	148.919.018.695
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(311.247.984.307)	(105.444.460.206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(300.612.949.731)	(603.351.558.567)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(134.302.000)	(7.050.990.058)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.583.405.558	170.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23	(12.000.000.000)	(15.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	23.122.054.306	114.869.000
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.500.000.000)	(32.100.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.568.946.544	3.416.500.810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.640.104.408	(50.949.620.248)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	5.500.000.000	187.279.650.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.860.157.352.429	2.113.404.420.108
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34	(1.413.025.829.343)	(1.760.612.362.051)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		(1.452.823.077)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.514.098.137)	(24.000.685.544)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	447.117.424.949	514.618.199.436
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	156.144.579.626	(139.682.979.379)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.766.715.232	187.452.808.067
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	18.669.767	(3.113.655)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	203.929.964.625	47.766.715.232

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Bùi Thị Thuần

Đỗ Thị Nhung

Bùi Thanh Tuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Quý 4 - Năm 2022**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Tên Công ty giao dịch quốc tế: Construction and Investment Joint Stock Company No. 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 là 381.165.280.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Chi tiết: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;

- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	1.518.750	15.187.500.000	3,98 %
Các cổ đông khác	36.597.778	365.977.780.000	96,02 %
Cộng	38.116.528	381.165.280.000	100,0 %

Các Công ty con của Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập Và hoạt động</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu Quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Quảng Ninh	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Hưng Yên	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Hà Nội	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Hà Nội	100%	100%	Thi công CT Xây dựng
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8	Hà Nội	100%	100%	Thi công CT Xây dựng
Các công ty liên kết của Công ty				
<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập Và hoạt động</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu Quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Hải Dương	34,34%	34,34%	Thi công CT Xây dựng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2022 kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/12/2022.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 25 tháng 05 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") quy định về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực từ ngày 10 tháng 06 năm 2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Thông tư 45 có một trong những thay đổi cơ bản so với Thông tư 203 là quy định về tiêu chuẩn và nhận biết tài sản cố định có nguyên giá với giá trị từ 30.000.000 đồng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán : Nhật ký chung

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong sổ dư hàng tồn kho phản ánh chi phí các công trình Công ty đang thực hiện dở dang, chưa hoàn thành đến cuối kỳ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian ước tính</u> Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản khác	03 - 07

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản tiền thuê đất được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Các Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp kinh doanh nhà ở thu nhập thấp với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập

hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Ngày 31/12/2022		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tiền mặt			1.446.579.682	891.577.260
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn			133.532.573.424	42.875.137.972
- Các khoản tương đương tiền			68.950.811.519	4.000.000.000
Tổng			203.929.964.625	47.766.715.232
2. Các khoản đầu tư tài chính	Ngày 31/12/2022		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
2.1 Ngắn hạn	140.000.000	140.000.000		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	140.000.000	140.000.000		
2.2 Dài hạn				
- Đầu tư vào CT liên doanh, liên kết	61.869.000.000	63.099.831.489	61.869.000.000	62.740.079.186
- Đầu tư vào đơn vị khác	2.655.000.000	2.655.000.000	2.655.000.000	2.655.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36.270.000.000	36.270.000.000	1.270.000.000	1.270.000.000
Cộng	100.794.000.000	102.024.831.489	65.794.000.000	66.665.079.186
- Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn		(1.563.325.396)		(2.522.169.237)
Tổng	100.794.000.000	100.461.506.093	65.794.000.000	64.142.909.949
3. Phải thu của khách hàng	Ngày 31/12/2022		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			408.971.616.485	466.132.689.631
+ Ban Đầu tư xây dựng Hải Dương			8.695.191.862	30.260.684.486
+ Sở giao thông vận tải Hải Dương			38.999.621.907	38.999.621.907
+ Tổng công ty Licogi - CTCP			16.798.075.969	43.349.481.674
+ Công ty Tùng Lâm			45.151.817.030	48.973.486.000
+ Công ty CP tập đoàn ĐT PT Công nghiệp TTP			163.321.194.067	75.946.301.886
+ Công ty TNHH vật liệu Haixin Việt Nam			85.604.240.039	154.812.938.056
+ Khu Ecoparkrivers - Hải Dương			23.591.457.000	22.065.480.062
+ Công ty Phúc Long			15.137.298.505	26.137.298.505
+ Công ty thủy điện Nậm So			11.672.720.106	25.587.397.055
- Các khoản phải thu khách hàng khác			648.052.612.260	582.130.579.561
Tổng			1.057.024.228.745	1.048.263.269.192
4. Phải thu khác	Ngày 31/12/2022		Đầu năm	
	Giá trị		Giá trị	
a) Ngắn hạn	121.420.958.939	-	175.287.799.299	-
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	17.307.024.457		19.007.024.457	
- C.ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150		25.158.627.150	
- Tạm ứng	54.645.951.156		96.171.654.692	
- Ngân hàng thương mại (Cẩm cổ ký quỹ , ký cược)	8.195.760.000		11.872.560.000	
- Công ty CP sản xuất VLXD Kim Sơn	5.640.900.732		5.640.900.732	
- Phải thu khác	10.472.695.444		17.437.032.268	

b) Dài hạn	5.000.000	-	5.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	5.000.000		5.000.000	
Tổng	121.425.958.939	-	175.292.799.299	-

* Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Diễn giải	Ngày 31/12/2022		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	115.021.562.236	36.408.420.899	113.784.878.917	25.801.846.808
Tổng	115.021.562.236	36.408.420.899	113.784.878.917	25.801.846.808

* Chi tiết công nợ khách hàng

	Giá trị gốc
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất	80.000.000
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)	24.737.238.000
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu	81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)	206.282.000
Công nợ khác bàn giao An Bình	345.517.392
Công ty Cổ phần thế Giới Mới	900.000.000
Công ty Thái Bình Dương	27.041.000
Công ty CPĐT XD TM và CN V long	76.333.100
Công ty Licogi 20 - BT Bắc Hà	5.100.675.805
Công ty CP SX VL XD Kim Sơn	5.640.900.732
Công ty CP thiết bị CN Maksteel	17.307.024.457
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu Bạch Đằng	1.163.518.430
Công ty TNHH 1 TV - Tổng công ty CN tàu thủy Nam Triệu 1+2	17.721.442.775
CT phân xưởng gia công chi tiết Nam Triệu	12.404.873.082
CT Thủy điện Bắc Hà - Lãi chậm trả	1.598.102.546
Nhà máy xi măng Lạng Sơn	3.964.022.885
Chung cư hòa bình Đà Nẵng	750.182.558
Phải thu bán bê tông	3.808.047.023
BQL nhà máy nhiệt điện Thái Bình	9.072.448.010
Nhà phụ trợ Thái Bình	6.784.337.332
Nhà điều hành - NM đóng tàu Bạch Đằng	420.741.850
Ban quản lý dự án Giao Thông 3	192.695.000
Công ty cổ phần Cao Ốc 89	325.890.000
Công ty dịch vụ Hoàng Anh	91.674.437
Công ty khoáng sản Vĩnh Phúc	8.609.000
Công ty Cáp treo Hà Tĩnh	2.036.878.638
Công ty Giang Nam	175.322.580
Tổng	115.021.562.236

5. Hàng tồn kho

Nội dung	Ngày 31/12/2022		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.603.979.515		1.280.080.886	
- Công cụ, dụng cụ	27.526.858		37.028.758	
- Chi phí sản xuất KD dở dang	1.568.098.494.957		1.147.639.591.478	
- Thành phẩm	11.426.792.476		11.376.500.076	
Tổng	1.581.156.793.806		1.160.333.201.198	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	Ngày 31/12/2022		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	1.139.503.191	1.139.503.191	864.076.549	864.076.549
- Trạm bê tông Xuân Giao	331.163.444	331.163.444	319.073.351	319.073.351
- Tài sản thi công xưởng cơ khí	808.339.747	808.339.747	545.003.198	545.003.198
b) Đầu tư tài sản cố định	3.000.506.292	3.000.506.292	-	-
- Nhà Xưởng	475.163.071	475.163.071		
- Máy Đào	2.525.343.221	2.525.343.221		
Tổng	4.140.009.483	4.140.009.483	864.076.549	864.076.549

7.a- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý+ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Ngày 01/01/2022	274.740.897.844	263.843.636.137	155.580.338.198	1.836.138.444	696.001.010.623
Tăng trong năm	150.071.000	3.084.974.121	2.685.185.186	439.872.727	6.360.103.034
- Mua sắm trong năm	130.071.000	3.084.974.121	2.685.185.186	439.872.727	6.340.103.034
- Tăng khác	20.000.000				20.000.000
Giảm trong năm	4.209.156.479	854.335.227	4.221.695.501	44.545.455	9.329.732.662
- Thanh lý nhượng bán	4.209.156.479	854.335.227	4.221.695.501	44.545.455	9.329.732.662
- Giảm khác					-
Ngày 31/12/2022	270.681.812.365	266.074.275.031	154.043.827.883	2.231.465.716	693.031.380.995
Giá trị hao mòn lũy kế					
Ngày 01/01/2022	46.114.316.093	150.848.632.110	124.216.163.993	1.298.403.909	322.477.516.105
Tăng trong năm	11.658.314.408	17.681.955.252	12.845.105.045	306.072.231	42.491.446.936
- Khấu hao	11.658.314.408	17.681.955.252	12.845.105.045	306.072.231	42.491.446.936
- Tăng khác					-
Giảm trong năm	1.309.647.547	854.335.227	2.701.089.943	44.545.455	4.909.618.172
- Thanh lý nhượng bán	1.309.647.547	854.335.227	2.701.089.943	44.545.455	4.909.618.172
Giảm khác					-
Ngày 31/12/2022	56.462.982.954	167.676.252.135	134.360.179.095	1.559.930.685	360.059.344.869
Giá trị còn lại					
Ngày 01/01/2022	228.626.581.751	112.995.004.027	31.364.174.205	537.734.535	373.523.494.518
Ngày 31/12/2022	214.218.829.411	98.398.022.896	19.683.648.788	671.535.031	332.972.036.126

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng đến ngày 31/12/2022 là: 172.633.151.114

7.b - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Ngày 01/01/2022		2.675.781.818		2.675.781.818
Tăng trong năm	-	5.166.666.666	-	5.166.666.666
- Mua sắm trong năm		5.166.666.666		5.166.666.666
Ngày 31/12/2022	-	7.842.448.484	-	7.842.448.484
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 01/01/2022				-
Tăng trong năm	-	494.137.079	-	494.137.079
- Khấu hao		494.137.079		494.137.079
Giảm trong năm				
Ngày 31/12/2022	-	494.137.079	-	494.137.079
Giá trị còn lại				
Ngày 01/01/2022	-	2.675.781.818	-	2.675.781.818
Ngày 31/12/2022	-	7.348.311.405	-	7.348.311.405

7.c - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Ngày 01/01/2022	1.336.925.674	500.000.000		1.836.925.674
Tăng trong năm	-	-	440.801.111	440.801.111
- Mua sắm trong năm			440.801.111	440.801.111
Ngày 31/12/2022	1.336.925.674	500.000.000	440.801.111	2.277.726.785
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 01/01/2022		500.000.000		500.000.000
Tăng trong năm	-	-	16.519.206	16.519.206
- Khấu hao			16.519.206	16.519.206
Giảm trong năm				
Ngày 31/12/2022	-	500.000.000	16.519.206	516.519.206
Giá trị còn lại				
Ngày 01/01/2022	1.336.925.674	-	-	1.336.925.674
Ngày 31/12/2022	1.336.925.674	-	424.281.905	1.761.207.579

8. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

b) Dài hạn

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Tổng

	Ngày 31/12/2022	Đầu năm
	1.342.242.247	1.565.143.675
	1.342.242.247	1.565.143.675
	25.424.695.861	38.283.187.467
	25.424.695.861	38.283.187.467
	26.766.938.108	39.848.331.142

09. Vay và nợ thuê tài chính

Tên ngân hàng và tổ chức	Số dư 31/12/2022		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	752.157.077.160	752.157.077.160	1.512.166.894.741	1.336.210.761.887	576.200.944.306
- Ngân hàng ĐT & PT VN- CN Bắc HD	99.975.000.000	99.975.000.000	183.597.436.766	183.205.388.008	99.582.951.242
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Quang Minh	218.162.568.820	218.162.568.820	373.616.554.901	351.525.039.263	196.071.053.182
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng Yên	246.850.795.310	246.850.795.310	640.820.172.566	593.174.671.321	199.205.294.065
- Ngân hàng Công thương VN-CN Uông Bí	32.834.573.272	32.834.573.272	57.710.712.082	30.277.533.366	5.401.394.556
- Ngân hàng ĐT & PT VN- CN Hạ Long	55.593.621.298	55.593.621.298	100.283.318.799	75.350.000.000	30.660.302.499
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng Yên	16.720.000.000	16.720.000.000	16.720.000.000	16.720.000.000	16.720.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hưng Yên	25.410.163.279	25.410.163.279	80.348.607.796	54.938.444.517	
- Ngân hàng ĐT & PT VN- CN Cầu Giấy	1.682.355.181	1.682.355.181	13.342.091.831	11.659.736.650	
- Vay đối tượng khác	54.928.000.000	54.928.000.000	45.728.000.000	19.359.948.762	28.559.948.762
b) Vay dài hạn	827.139.959.056	827.139.959.056	358.010.457.688	51.221.130.355	520.350.631.723
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Quang Minh	303.613.506.563	303.613.506.563	128.836.415.272	1.497.000.000	176.274.091.291
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	104.299.623.405	104.299.623.405		16.720.000.000	121.019.623.405
- Ngân hàng Vietinbank - CN Hạ Long	188.413.294.271	188.413.294.271	152.852.042.416	200.000.000	35.761.251.855
Công ty CP Hạ tầng Vĩnh Phúc	73.200.000.000	73.200.000.000			73.200.000.000
-Vay đối tượng khác	151.330.972.317	151.330.972.317	70.742.000.000	31.058.692.855	111.647.665.172
Vay và nợ thuê tài chính	6.282.562.500	6.282.562.500	5.580.000.000	1.745.437.500	2.448.000.000
Tổng	1.579.297.036.216	1.579.297.036.216	1.870.177.352.429	1.387.431.892.242	1.096.551.576.029

10. Phải trả người bán	Số dư 31/12/2022		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
		năng trả nợ		năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	769.008.109.241	769.008.109.241	750.205.195.182	750.205.195.182
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	103.728.221.248	103.728.221.248	122.196.921.933	122.196.921.933
<i>Công ty CPĐT và XD số 18.7</i>	74.775.866.525	74.775.866.525	68.902.706.702	68.902.706.702
<i>Công ty CP TM XD Hưng Thịnh</i>	17.065.443.987	17.065.443.987	41.407.304.495	41.407.304.495
<i>Công ty CP Group An Thuận phát</i>	11.886.910.736	11.886.910.736	11.886.910.736	11.886.910.736
- Phải trả cho các đối tượng khác	665.279.887.993	665.279.887.993	628.008.273.249	628.008.273.249
Tổng	769.008.109.241	769.008.109.241	750.205.195.182	750.205.195.182

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Số dư 31/12/2022	Trong năm		Đầu năm
		PS tăng	PS giảm	
a) Phải nộp	13.590.977.643	83.652.228.500	77.826.927.471	7.765.676.614
- Thuế giá trị gia tăng	5.386.244.470	64.030.552.115	59.130.347.909	486.040.264
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.755.630.903	12.114.900.869	11.085.142.097	6.725.872.131
- Thuế Thu nhập cá nhân	327.477.111	1.980.640.477	1.882.491.899	229.328.533
- Các loại thuế khác	121.625.159	5.526.135.039	5.728.945.566	324.435.686
Nội dung	Số dư 31/12/2022	PS tăng	PS giảm	Đầu năm
b) Phải thu	42.593.986.245	368.516.659.399	414.258.360.792	88.335.687.638
- Thuế giá trị GT còn được khấu trừ	42.589.255.423	184.038.879.741	229.734.536.431	88.284.912.113
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	4.730.822	220.500.000	250.222.255	34.453.077
- Tiền thuế sử dụng đất	-	183.800.307.658	183.816.630.106	16.322.448
- Các loại thuế khác	-	456.972.000	456.972.000	

	<u>Số dư 31/12/2022</u>	<u>Đầu năm</u>
12. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	25.895.901.756	212.996.283.855
- Trích trước chi phí công trình	25.895.901.756	212.996.283.855
b) Dài hạn		
Tổng	25.895.901.756	212.996.283.855
13. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	65.386.273.749	52.522.311.495
- Kinh phí công đoàn	1.182.264.692	1.108.262.756
- Bảo hiểm xã hội		256.646
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	11.498.000.000	3.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.706.009.057	48.413.792.093
b) Dài hạn	170.000.000	200.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	170.000.000	200.000.000
Tổng	65.556.273.749	52.722.311.495
14. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn	52.567.875.651	58.263.649.048
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	52.567.875.651	58.263.649.048
b) Dài hạn	60.470.656.826	59.661.543.443
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	60.470.656.826	59.661.543.443
Tổng	113.038.532.477	117.925.192.491

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư 01/01/2021	229.880.080.000	14.355.118.182	36.422.830.460	21.651.952.999	92.560.324.348	394.870.305.989
Tăng trong năm	151.285.200.000	-	636.198.525	34.944.860.968	42.486.347.661	229.352.607.154
- Tăng vốn trong năm	151.285.200.000				29.345.000.000	180.630.200.000
- Trích quỹ			636.198.525			636.198.525
- Lợi nhuận trong năm				34.944.860.968	13.141.347.661	48.086.208.629
Giảm trong năm	-	-	-	21.267.556.240	12.647.574.981	33.915.131.221
- Trích quỹ đầu tư phát triển					636.198.525	636.198.525
- Chia cổ tức tại Công ty Mẹ				19.058.264.000		19.058.264.000
- Chia cổ tức tại Công ty con					8.821.679.178	8.821.679.178
- Trích quỹ tại công ty Mẹ				2.209.292.240		2.209.292.240
- Trích quỹ tại Công ty con					3.189.697.278	3.189.697.278
Số dư 31/12/2021	381.165.280.000	14.355.118.182	37.059.028.985	35.329.257.727	122.399.097.028	590.307.781.922
Số dư 01/01/2022	381.165.280.000	14.355.118.182	37.059.028.985	35.329.257.727	122.399.097.028	590.307.781.922
Tăng trong năm	-	-	797.783.880	30.632.749.550	13.576.587.941	45.007.121.371
- Lãi trong năm nay			797.783.880	30.632.749.550	13.372.773.235	44.005.522.785
- Trích quỹ					203.814.706	1.001.598.586
Giảm trong năm	-	-	-	1.322.357.359	14.997.396.513	16.319.753.872
- Trích quỹ đầu tư phát triển					797.783.880	797.783.880
- Chia cổ tức tại Công ty con					10.502.176.990	10.502.176.990
- Trích quỹ tại công ty Mẹ				1.322.357.359		1.322.357.359
- Trích quỹ tại Công ty con					3.697.435.643	3.697.435.643
Số dư 31/12/2022	381.165.280.000	14.355.118.182	37.856.812.865	64.639.649.918	120.978.288.456	618.995.149.421

	Số dư 31/12/2022	Đầu năm
- Vốn góp của Tổng công ty LICOGI	15.187.500.000	15.187.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	365.977.780.000	365.977.780.000
Tổng	381.165.280.000	381.165.280.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận	Số dư 31/12/2022	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	381.165.280.000	229.880.080.000
+ Vốn góp tăng trong năm		151.285.200.000
+ Vốn góp cuối năm	381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		19.058.264.000
d) Cổ phiếu	Số dư 31/12/2022	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	381.165.280.000	381.165.280.000
+ Cổ phiếu phổ thông	38.116.528	38.116.528
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.116.528	38.116.528
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu</i>		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	37.856.812.865	37.059.028.985
- Quỹ đầu tư phát triển	37.856.812.865	37.059.028.985
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
16. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Số dư 31/12/2022	Đầu năm
- Vốn đầu tư của Cổ đông không kiểm soát	102.900.000.000	102.900.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	9.371.292.187	8.671.873.648
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.372.773.236	10.827.223.380
- Giảm do trích quỹ	(4.665.776.967)	
Tổng	120.978.288.456	122.399.097.028
17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Số dư 31/12/2022	Đầu năm
- Nợ khó đòi đã xử lý	14.802.926.856	17.692.787.750
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	63.939.241.456	62.140.038.514
Doanh thu hoạt động xây dựng	2.148.257.514.382	2.793.354.268.224
Doanh thu hoạt động BĐS		4.151.906.432
Doanh thu kinh doanh nhà ở xã hội		361.872.000
Tổng	2.212.196.755.838	2.860.008.085.170
* Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.212.196.755.838	2.860.008.085.170
2. Giá vốn	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp	52.470.176.796	55.553.956.952
Giá vốn hoạt động xây dựng	2.044.751.584.477	2.649.171.268.058
Giá vốn hoạt động BĐS		671.498.972
Giá vốn kinh doanh nhà ở xã hội		316.248.729
Tổng	2.097.221.761.273	2.705.712.972.711

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
3. Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính		
a/ Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.472.571.765	3.166.240.097
Tổng	3.472.571.765	3.166.240.097
b/ Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	36.164.404.821	25.798.815.542
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		70.726.726
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.267.733.587	950.190.094
Tổng	37.432.138.408	26.819.732.362
4. Thu nhập khác		
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	38.447.294.206	21.145.768.797
Các khoản khác	3.827.441.303	2.977.194.658
Tổng	42.274.735.509	24.122.963.455
5. Chi phí khác		
Chi phí khác	400.933.559	215.763.292
Tổng	400.933.559	215.763.292
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	67.373.325.684	94.114.023.045
Chi phí nhân viên quản lý	43.939.506.009	37.720.303.711
Chi phí vật liệu quản lý và Công cụ	6.253.345.968	4.358.813.094
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.111.984.361	6.618.561.035
Thuế, phí và lệ phí	2.537.788.768	1.281.263.414
Chi phí dự phòng	(5.216.890.772)	33.619.609.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.382.240.431	2.796.486.867
Chi phí bằng tiền khác	10.365.350.919	7.718.985.714
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
Tổng	67.373.325.684	94.114.023.045
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.686.442.262	12.248.187.944
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	121.513.797	598.348.591
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.807.956.059	12.846.536.535

- Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Khoản mục	Công ty CPĐT và XD số 18	Công ty CPĐT và XD số 18.1	Công ty CPĐT và XD số 18.3	Công ty CPĐT và XD số 18.5	Công ty TNHH MTV ĐT&XD số 18.6	Công ty TNHH MTV ĐT&XD số 18.8	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Doanh thu bán hàng và dịch vụ	870.238.364.430	123.697.123.738	966.013.006.272	257.533.087.516	191.765.994.759	18.8	(197.050.820.877)	2.212.196.755.838
Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-			-	-
Doanh thu thuần	870.238.364.430	123.697.123.738	966.013.006.272	257.533.087.516	191.765.994.759		(197.050.820.877)	2.212.196.755.838
Doanh thu thuần từ BH và cung cấp cho các khách hàng	864.446.662.408	123.697.123.738	965.935.456.272	257.533.087.516	616.244.087	(31.818.183)	(197.050.820.877)	2.015.145.934.961
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	5.791.702.022		77.550.000	-	191.149.750.672	31.818.183		197.050.820.877
Tổng doanh thu thuần	870.238.364.430	123.697.123.738	966.013.006.272	257.533.087.516	191.765.994.759		(197.050.820.877)	2.212.196.755.838
Giá vốn hàng bán	809.103.991.454	106.091.459.877	939.802.644.081	255.557.246.452	183.717.240.286		(197.050.820.877)	2.097.221.761.273
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.134.372.976	17.605.663.861	26.210.362.191	1.975.841.064	8.048.754.473			114.974.994.565
Doanh thu hoạt động tài chính	15.950.387.367	2.541.573.324	5.946.725.226	614.249.924	1.680.441	143.717.842	(21.725.762.359)	3.472.571.765
Chi phí tài chính	20.826.148.788	3.366.172.973	16.908.822.291	257.643.814	3.385.059.062		(7.311.708.520)	37.432.138.408
Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-		359.752.303	359.752.303
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.714.670.191	6.888.775.293	25.915.880.849	8.878.727.849	2.816.486.217	158.785.285	-	67.373.325.684
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	33.543.941.364	9.892.288.919	(10.667.615.723)	(6.546.280.675)	1.848.889.635	(15.067.443)	(14.054.301.536)	14.001.854.541
Lợi nhuận khác	(25.554.710)	2.564.808.204	27.511.835.240	11.842.305.019	(19.591.803)		-	41.873.801.950
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.518.386.654	12.457.097.123	16.844.219.517	5.296.024.344	1.829.297.832	(15.067.443)	(14.054.301.536)	55.875.656.491
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.069.044.134	2.455.596.611	3.548.401.969	1.301.968.457	432.944.888		-	11.807.956.059
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							62.177.647	62.177.647
Kết quả kinh doanh theo đơn vị	29.449.342.520	10.001.500.512	13.295.817.548	3.994.055.887	1.396.352.944	(15.067.443)	(14.116.479.183)	44.005.522.785

- Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau :

Khoản mục	Công ty Mẹ	Công ty CP ĐT và XD số 18.1	Công ty CP ĐT và XD số 18.3	Công ty CP ĐT và XD số 18.5	Công ty TNHH MTV ĐT&XD số 18.6	Công ty TNHH MTV ĐT&XD số 18.8	Điều chỉnh hợp nhất	Tổng Cộng
Tài sản								
Tài sản bộ phận	2.157.786.090.208	542.891.269.316	790.311.946.237	226.891.518.953	165.383.494.994	10.179.081.369	(409.519.295.292)	3.483.924.105.785
Đầu tư vào công ty liên kết	8.099.831.489	55.000.000.000						63.099.831.489
Tổng tài sản	2.165.885.921.697	597.891.269.316	790.311.946.237	226.891.518.953	165.383.494.994	10.179.081.369	(409.519.295.292)	3.547.023.937.274
Nợ phải trả								
Nợ phải trả bộ phận	1.682.464.598.752	510.928.334.873	675.836.584.860	184.408.354.733	155.238.835.878	179.081.369	(281.027.002.612)	2.928.028.787.853
Nợ phải trả không phân bổ								
Tổng nợ phải trả	1.682.464.598.752	510.928.334.873	675.836.584.860	184.408.354.733	155.238.835.878	179.081.369	(281.027.002.612)	2.928.028.787.853

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn Công ty theo từng đơn vị như sau:

2. Thông tin khác

2.1 - Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

		Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 (VNĐ)
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát		6.709.103.000	4.379.807.000
- Thù lao của HĐQT		951.000.000	754.500.000
Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch HĐQT	551.000.000	348.500.000
Đặng Văn Giang	Thành viên HĐQT	100.000.000	186.000.000
Bùi Thanh Tuyên	Thành viên HĐQT	100.000.000	60.000.000
Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên HĐQT	100.000.000	60.000.000
Trịnh Việt Dũng	Thành viên HĐQT	100.000.000	60.000.000
Nguyễn Đình Thủy	Thành viên HĐQT		20.000.000
Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT		20.000.000
- Thù lao của Ban kiểm soát		724.000.000	535.000.000
Lưu Bá Thái	Trưởng ban kiểm soát	344.000.000	299.000.000
Bùi Công Phách	Thành viên ban kiểm soát	140.000.000	72.000.000
Thân Thị Len	Thành viên ban kiểm soát	140.000.000	104.000.000
Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên ban kiểm soát	100.000.000	60.000.000
- Lương của Ban giám đốc		5.034.103.000	3.090.307.000
Bùi Thanh Tuyên	Tổng giám đốc	625.800.000	474.500.000
Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó tổng giám đốc	511.680.000	363.384.000
Nguyễn Ngọc Chung	Phó tổng giám đốc	463.281.000	325.000.000
Dương Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	592.501.000	420.000.000
Hà Hồng Quang	Phó tổng giám đốc	569.907.000	420.000.000
Ngô Văn Nam	Phó tổng giám đốc	525.720.000	
Đặng Long Diệp	Phó tổng giám đốc	528.450.000	100.000.000
Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó tổng giám đốc	529.620.000	242.100.000
Nguyễn Xuân Hưng	Phó tổng giám đốc	168.444.000	165.000.000
Phùng Văn Thanh	Phó tổng giám đốc	518.700.000	
Nguyễn Long Điền	Phó tổng giám đốc		255.873.000
Đào Đức Tài	Phó tổng giám đốc		324.450.000

2.2 - Giao dịch với các bên liên quan

			Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 (VNĐ)	Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 (VNĐ)
<u>Giao dịch bán hàng</u>			20.968.063.874	
Công ty CP thủy điện Nậm So 1	Khối lượng	Công ty liên kết	20.624.613.874	
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Tiền cổ tức	Công ty liên kết	343.450.000	
<u>Giao dịch mua hàng</u>			32.123.090.690	65.363.756.891
Công ty CPĐT và XD số 18.7		Công ty liên kết	32.123.090.690	65.363.756.891
	Khối lượng		30.653.746.557	65.360.284.097
	Khác		1.469.114.461	
	Lãi vay		229.672	3.472.794
			Số dư 31/12/2022	Đầu năm
<u>Các khoản phải thu</u>			47.566.158.373	59.897.082.372
Tổng công ty LICOGI - CTCP			46.616.050.915	59.497.361.674
	Phải thu khách hàng	Công ty góp vốn	30.468.170.915	43.349.481.674
	Trả trước cho người bán		16.147.880.000	16.147.880.000
Công ty CP thủy điện Nậm So 1		Công ty liên kết	11.672.720.106	
	Phải thu khách hàng		11.672.720.106	
Công ty CPĐT và XD số 18.7		Công ty liên kết	950.107.458	399.720.698
	Phải thu khách hàng		290.017.770	
	Phải thu khác		660.089.688	399.720.698
<u>Các khoản phải trả</u>			74.775.866.525	68.902.706.702
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Phải trả người bán	Công ty liên kết	74.775.866.525	68.902.706.702

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	Đơn vị tính	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	13,32	15,29
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	86,68	84,71
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	82,55	81,28
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	17,45	18,72
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,05	1,04
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,51	1,36
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,10	0,02
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	2,53	2,07
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	1,38	1,15
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,58	1,88
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,86	1,04
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4,95	5,56

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : GT4HN/22-21/L18

"V/v: Giải trình KQKD quý 4/2022 so
với quý 4/2021"

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

BẢN GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 4/2022

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

- Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
- Mã CK: L18
- Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Theo số liệu báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh Hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 quý 4 năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	840.629,23	1.573.202,80	-732.573,57
Tổng chi phí	822.490,76	1.550.310,41	-727.819,65
Lợi nhuận sau thuế TNDN	18.138,47	22.892,39	-4.753,92

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4/2022 so với Quý 4/2021 giảm 20,8% tương đương 4.753,92 triệu đồng , nguyên nhân là do doanh thu và thu nhập Quý 4/2022 so với quý 4/2021 giảm 46,6% tương đương giảm số tiền 732.573,57 triệu đồng.

Trên đây là giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của Công ty CPĐT và XD số 18 trong báo cáo Hợp nhất quý 4/2022.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Nhung